

Gia lâm, ngày 05 Tháng 1 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS TT Trâu Quỳ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu 2023

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5,061,023,000			
1	Mô hình	882,900,000			
2	Học thêm	2,108,808,000			
3	Học phí	1,809,315,000			
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000			
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	5,061,023,000	5,996,434,037	118	237
1	Mô hình	882,900,000	1,063,163,957	120	170
2	Học thêm	2,108,808,000	2,544,064,080	121	180
3	Học phí	1,809,315,000	1,918,056,000	106	387
4	Chăm sóc bán trú	240,000,000	426,750,000	178	
5	Cơ sở vật chất bán trú	20,000,000	44,400,000	222	
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,571,650,000	9,400,133,003	98	114
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,571,650,000	9,400,133,003	98	114
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.1					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9,571,650,000	9,400,133,003	98	114
3.1	Kinh phí thường xuyên (không giao tự chủ)	9,069,000,000	8,897,483,003	98	
a	Kinh phí thường xuyên (nguồn 01.13))	8,384,000,000	8,379,950,000		
	Chi thanh toán cá nhân	5,004,438,164	5,047,771,001	101	
	Phúc lợi tập thể	72,000,000	53,375,000	74	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	382,400,000	321,055,952	84	
	Vật tư văn phòng	309,300,000	223,002,924	72	
	Thông tin liên lạc	27,000,000	13,155,536	49	
	Hội nghị	45,000,000	0	0	
	Công tác phí	38,400,000	32,692,362	85	
	Thuê mướn	520,000,000	513,090,000	99	
	Sửa chữa TX TSCĐ	338,000,000	10,500,000	3	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	441,000,000	798,940,930	181	
	Mua sắm TSCĐ	150,000,000	127,575,895	85	
	Chi khác	1,056,461,836	1,238,790,400	117	
b	KP Cải cách tiền lương (nguồn 01.14 năm trước chuyển sang)	685,000,000	517,533,003	76	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	502,650,000	502,650,000	100	
	Nguồn 02.12 (Chi không thường xuyên)	6,000,000	6,000,000	100	
	Nguồn 02.15 (Cấp bù học phí)	496,650,000	496,650,000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				

1. Q. 1
 2. Q. 2
 3. Q. 3
 4. Q. 4
 5. Q. 5
 6. Q. 6
 7. Q. 7
 8. Q. 8
 9. Q. 9
 10. Q. 10
 11. Q. 11
 12. Q. 12
 13. Q. 13
 14. Q. 14
 15. Q. 15
 16. Q. 16
 17. Q. 17
 18. Q. 18
 19. Q. 19
 20. Q. 20
 21. Q. 21
 22. Q. 22
 23. Q. 23
 24. Q. 24
 25. Q. 25
 26. Q. 26
 27. Q. 27
 28. Q. 28
 29. Q. 29
 30. Q. 30
 31. Q. 31
 32. Q. 32
 33. Q. 33
 34. Q. 34
 35. Q. 35
 36. Q. 36
 37. Q. 37
 38. Q. 38
 39. Q. 39
 40. Q. 40
 41. Q. 41
 42. Q. 42
 43. Q. 43
 44. Q. 44
 45. Q. 45
 46. Q. 46
 47. Q. 47
 48. Q. 48
 49. Q. 49
 50. Q. 50
 51. Q. 51
 52. Q. 52
 53. Q. 53
 54. Q. 54
 55. Q. 55
 56. Q. 56
 57. Q. 57
 58. Q. 58
 59. Q. 59
 60. Q. 60
 61. Q. 61
 62. Q. 62
 63. Q. 63
 64. Q. 64
 65. Q. 65
 66. Q. 66
 67. Q. 67
 68. Q. 68
 69. Q. 69
 70. Q. 70
 71. Q. 71
 72. Q. 72
 73. Q. 73
 74. Q. 74
 75. Q. 75
 76. Q. 76
 77. Q. 77
 78. Q. 78
 79. Q. 79
 80. Q. 80
 81. Q. 81
 82. Q. 82
 83. Q. 83
 84. Q. 84
 85. Q. 85
 86. Q. 86
 87. Q. 87
 88. Q. 88
 89. Q. 89
 90. Q. 90
 91. Q. 91
 92. Q. 92
 93. Q. 93
 94. Q. 94
 95. Q. 95
 96. Q. 96
 97. Q. 97
 98. Q. 98
 99. Q. 99
 100. Q. 100

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 05 tháng 1 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Đỗ Thị Hải Yến